

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		241.468.786.902	213.375.903.559
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	110.168.053.423	42.184.967.968
1. Tiền	111		68.125.587.670	14.079.345.653
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.042.465.753	28.105.622.315
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	44.351.576.684
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	8.000.000.000	44.351.576.684
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.405.339.657	65.851.908.875
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	35.620.301.012	25.291.629.062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.963.421.050	2.535.797.437
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	39.819.071.314	40.021.936.095
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.997.453.719)	(1.997.453.719)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		47.895.198.058	60.972.384.962
1. Hàng tồn kho	141	V.6	47.895.198.058	60.972.384.962
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		195.764	15.065.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		195.764	15.065.070
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.370.468.953	131.555.166.309
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.250.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	1.250.000.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		83.373.616.406	97.171.679.931
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	79.242.559.842	92.818.758.028
- Nguyên giá	222		545.882.806.779	540.827.708.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(466.640.246.937)	(448.008.950.207)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.131.056.564	4.352.921.903
- Nguyên giá	228		7.481.659.922	7.481.659.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.350.603.358)	(3.128.738.019)
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		435.789.745	329.785.454
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	435.789.745	329.785.454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	293.046.000	301.206.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		293.046.000	301.206.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.268.016.802	32.502.494.924
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	29.268.016.802	32.293.120.799
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	209.374.125
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
			-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		354.839.255.855	344.931.069.868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		204.047.987.449	193.202.136.948
I. Nợ ngắn hạn	310		192.322.897.283	182.520.546.782
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	10.879.264.907	12.249.123.881
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		409.568.873	807.014.634
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	44.317.777.664	23.078.269.694
3. Phải trả người lao động	314		18.582.585.361	11.842.199.467
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	150.000.000
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	113.699.226.185	129.382.527.226
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.434.474.293	5.011.411.880
II. Nợ dài hạn	330		11.725.090.166	10.681.590.166
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349.929.968	349.929.968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	11.375.160.198	10.331.660.198
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.791.268.406	151.728.932.920
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	150.401.268.406	151.338.932.920
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.817.185.624	13.062.061.315
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.259.732.782	19.952.521.605
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.032.835.705	14.138.217.286
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.226.897.077	5.814.304.319
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		354.839.255.855	344.931.069.868

Thanh Hóa, Ngày 07 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III - Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	340.225.041.843	222.981.798.951	843.787.212.213	503.957.040.444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.068.505.374		5.563.112.165	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	338.156.536.469	222.981.798.951	838.224.100.048	503.957.040.444
4. Giá vốn hàng bán	11		267.242.902.635	187.240.264.741	696.274.546.530	414.987.206.797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.4	70.913.633.834	35.741.534.210	141.949.553.518	88.969.833.647
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	422.765.306	503.674.953	1.714.371.247	1.936.280.390
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	118.228.636		118.228.636	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		118.228.636		118.228.636	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, công ty liên kết	24		-		-	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	40.193.930.804	19.561.681.203	81.309.001.163	49.159.214.189
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	12.994.537.188	12.497.041.423	36.545.942.708	33.314.845.816
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.029.702.512	4.186.486.537	25.690.752.258	8.432.054.032
12. Thu nhập khác	31	VI.6	179.441.589	114.000.000	789.400.183	114.000.000
13. Chi phí khác	32	VI.7	3.773.348.754	2.380.875.901	3.856.691.520	2.450.707.675
14. Lợi nhuận khác	40		(3.593.907.165)	(2.266.875.901)	(3.067.291.337)	(2.336.707.675)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.435.795.347	1.919.610.636	22.623.460.921	6.095.346.357
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3.758.788.829	458.997.432	5.187.189.719	1.316.142.194
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				209.374.125	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.677.006.518	1.460.613.204	17.226.897.077	4.779.204.163

Thanh Hóa, Ngày 10/10/2019

Kế toán trưởng

Giám Đốc

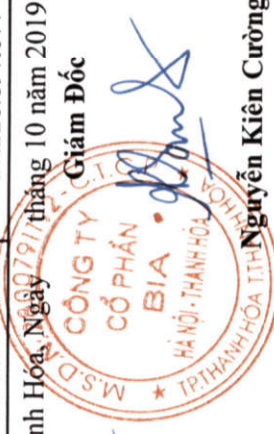
Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh



Phùng Sỹ Hữu



Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		22.623.460.921	6.095.346.357
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19.025.696.520	19.102.168.335
- Các khoản dự phòng	03		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.871.462.156)	(1.936.280.390)
- Chi phí lãi vay	06	118.228.636	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.895.923.921	23.261.234.302
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.925.465.883)	(10.820.424.387)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	13.077.186.904	(3.616.411.807)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	46.155.889.854	41.626.180.949
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.025.103.997	12.017.468.862
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(118.228.636)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.588.714.566)	(1.087.072.783)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	689.729.049	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.033.167.438)	(21.049.612.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	77.178.257.202	40.331.362.871
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.501.393.908)	(4.415.763.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	157.090.909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(6.121.085.311)	(25.157.841.096)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24	42.472.661.995	32.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.680.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	2.498.569.568	2.003.991.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	33.523.523.253	4.430.387.185
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	26.200.000.000	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.200.000.000)	
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(42.718.695.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.718.695.000)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
QUÝ 3 NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	67.983.085.455	44.761.750.056
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.184.967.968	31.138.293.800
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	110.168.053.423	75.900.043.856

Thanh Hóa, Ngày tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III- Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 10 ngày 27/11/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.
- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	3.446.776.543	804.427.875,00
Tiền gửi ngân hàng	64.678.811.127	13.274.917.778
Các khoản tương đương tiền (*)	42.042.465.753	28.105.622.315
Cộng	<u>110.168.053.423</u>	<u>42.184.967.968</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

	<u>30/09/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	8.000.000.000	8.000.000.000	44.351.576.684	44.351.576.684
Cộng	<u>8.000.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>	<u>44.351.576.684</u>	<u>44.351.576.684</u>

	<u>30/09/2019</u>			<u>01/01/2019</u>		
	Giá gốc	Dự phòn g	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự ph	Giá trị hợp lý
b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	293.046.000	-	293.046.000	301.206.000	-	301.206.000

3. Phải thu khách hàng

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.552.308.777	10.561.573.253
Công ty TNHH TM Phương Mai	2.061.919.334	928.361.463
Công ty TNHH DV Thanh Hoa	1.864.745.000	1.874.620.050
Công ty TNHH Bình An		791.000.000
Phải thu khách hàng khác	13.141.327.901	11.136.074.296
Cộng	<u>35.620.301.012</u>	<u>25.291.629.062</u>

b/ Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
---------------------------------------	---	---

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.552.308.777	10.561.573.253
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình		96.900.000
Công ty TNHH MTV thương mại habeco		3.168.000
Cộng	<u>18.552.308.777</u>	<u>10.661.641.253</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá trị		Dự phòng	Giá trị		Dự phòng
a/ Ngắn hạn	39.819.071.314	-	-	40.021.936.095	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chi	0			38.389.000		-
Kỳ cược, kỳ quỹ			-	0		-
Phải thu quỹ ĐTPT theo KTNN2016	0					
Các khoản chi hộ (đền bù GPMB)	1.159.348.481		-	1.159.348.481		-
Phải thu tiền cược vô chai, bao bì...	34.921.401.155		-	32.073.307.015		-
Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng	97.260.274		-	877.375.348		-
Phải thu khác	3.641.061.404		-	5.873.516.251		-
b/ Dài hạn	-	-	-	1.250.000.000	-	-
Phải thu cty TNHH MTV TM habeco				1.250.000.000		-
Cộng ngắn và dài hạn	39.819.071.314		-	41.271.936.095		-
5. Nợ xấu	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.997.453.719	-		1.997.453.719	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.997.453.719	-		1.997.453.719	-	
6. Hàng tồn kho	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc		Dự phòng	Giá gốc		Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.241.176.071		-	34.398.217.887		-
Công cụ, dụng cụ	4.566.545.194		-	3.098.804.608		-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.554.799.033		-	9.164.106.829		-
Thành phẩm	3.592.662.421		-	8.805.223.518		-
Hàng hoá	1.940.015.339		-	5.506.032.120		-
Cộng	47.895.198.058		-	60.972.384.962		-
7. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-		-	-		-
Cộng	-		-	-		-
b/ Xây dựng cơ bản dở dang			30/09/2019	01/01/2019		
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329.785.454		329.785.454	329.785.454		329.785.454
-Silo chứa bột malt	106.004.291		106.004.291			
Cộng	435.789.745		435.789.745	329.785.454		329.785.454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng Cộng
Số dư đầu năm	72.482.804.696	441.243.869.391	25.105.696.169	1.995.337.979	540.827.708.235
Số tăng trong kỳ	-	1.342.481.818	1.708.509.090	2.450.403.000	5.501.393.908
- Mua trong kỳ		1.342.481.818	1.708.509.090	2.450.403.000	5.501.393.908
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	446.295.364	-	446.295.364
- Thanh lý, nhượng bán			446.295.364		446.295.364
Số dư cuối kỳ	72.482.804.696	442.586.351.209	26.367.909.895	4.445.740.979	545.882.806.779
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	46.935.686.155	377.695.156.540	22.532.337.158	845.770.354	448.008.950.207
Số tăng trong kỳ	3.006.764.119	14.657.243.126	1.095.300.926	318.283.923	19.077.592.094
- Khấu hao trong kỳ	2.746.824.635	14.643.421.697	1.095.300.926	318.283.923	18.803.831.181
- Khấu hao TSCĐ từ Quĩ phúc lợi	259.939.484	13.821.429			273.760.913
Số giảm trong kỳ	-	-	446.295.364	-	446.295.364
- Thanh lý, nhượng bán			446.295.364		446.295.364
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	49.942.450.274	392.352.399.666	23.181.342.720	1.164.054.277	466.640.246.937
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.547.118.541	63.548.712.851	2.573.359.011	1.149.567.625	92.818.758.028
Tại ngày cuối kỳ	22.540.354.422	50.233.951.543	3.186.567.175	3.281.686.702	79.242.559.842

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	3.729.128.922	7.481.659.922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3.752.531.000	3.729.128.922	7.481.659.922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	3.128.738.019	3.128.738.019
Số tăng trong kỳ	-	221.865.339	221.865.339
- Khấu hao trong kỳ		221.865.339	221.865.339
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	-	3.350.603.358	3.350.603.358
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.752.531.000	600.390.903	4.352.921.903
Tại ngày cuối kỳ	3.752.531.000	378.525.564	4.131.056.564
10. Chi phí trả trước		30/09/2019	01/01/2019
a/ Ngắn hạn		-	-
b/ Dài hạn		29.268.016.802	32.293.120.799
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...		10.448.586.298	10.999.173.125
Bao bì vỏ két, pallet		17.229.617.373	19.019.725.452
Sửa chữa lớn tài sản cố định		1.589.813.131	2.274.222.222
Cộng		29.268.016.802	32.293.120.799

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	-	-	26.200.000.000	26.200.000.000	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	26.200.000.000	26.200.000.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.879.264.907	10.879.264.907	12.249.123.881	12.249.123.881
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	1.193.775.000	1.193.775.000	2.972.847.490	2.972.847.490
Công ty CP Hanacans	931.585.142	931.585.142	2.473.920.370	2.473.920.370
Công ty CP tập đoàn bao bì Sài Gòn	791.663.400	791.663.400		
Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	2.867.371.500	2.867.371.500		-
Cty CP bao bì Bia - rượu -NGK	666.776.000	666.776.000		-
Công ty TNHH MTV thương mại habeco		-	2.709.857.307	2.709.857.307
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội	2.062.431.480	2.062.431.480		
Phải trả đối tượng khác	2.365.662.385	2.365.662.385	4.092.498.714	4.092.498.714
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng phải trả người bán ngắn và dài hạn	11.229.194.875	11.229.194.875	12.599.053.849	12.599.053.849
		30/09/2019	01/01/2019	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan		666.776.000	3.104.152.307	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		666.776.000	394.295.000	
Công ty TNHH MTV thương mại Habeco			2.709.857.307	
Công ty CP Bao bì Habeco			456.417.500	
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	2.897.688.127	49.845.228.236	46.720.216.366	6.022.699.997
Thuế TNDN	980.181.855	5.327.453.088	2.568.780.340	3.738.854.603
Thuế TNCN		1.091.217.538	1.020.395.526	70.822.012
Thuế TTĐB	19.200.399.712	292.133.408.685	278.616.788.186	32.717.020.211
Thuế XNK		5.863.479	5.863.479	0
Thuế môn bài Và thuế khác	-	5.796.181.700	4.027.800.859	1.768.380.841
Cộng	23.078.269.694	354.199.352.726	332.959.844.756	44.317.777.664
b/ Phải thu				
Thuế TNCN	14.869.306	14.869.306		-
Thuế Tài nguyên	195.764			195.764
Cộng	15.065.070	14.869.306	-	195.764
14. Chi phí phải trả		30/09/2019	01/01/2019	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

a/ Ngắn hạn

Chi phí xăng dầu, ăn ka ... 150.000.000

b/ Dài hạn

Các khoản trích trước khác

Cộng ngắn và dài hạn

-	-
-	150.000.000

15. Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn 304.471.443 145.190.393

Cổ tức, lợi nhuận phải trả 505.908.955 60.332.826.246

Phải trả cổ đông nguồn quỹ ĐTPT theo KTNN 2016 30.240.305.666

Phải trả tiền vỏ bao bì TCT Cp bia rượu NGK Hà Nội 6.391.448.000

Phải trả Công ty TNHH MTV Habeco 0 5.528.768.000

Phải trả tiền cước chai, két 63.610.100.195 60.964.142.855

Tạm tính chi phí hỗ trợ và khuyến mại phải trả 2019 3.598.556.376

Các khoản phải trả, phải nộp khác 9.048.435.550 2.411.599.732

Cộng

113.699.226.185	129.382.527.226
------------------------	------------------------

b/ Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn 4.035.366.133 2.991.866.133

Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*) 796.003.662 796.003.662

Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*) 4.502.356.991 4.502.356.991

Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*) 726.984.367 726.984.367

Các khoản phải trả, phải nộp khác 1.314.449.045 1.314.449.045

Cộng

11.375.160.198	10.331.660.198
-----------------------	-----------------------

(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

16 Trả trước cho người bán ngắn hạn

CN công ty TNHH thủy tinh Malyaa Việt nam 1.373.398.108 1.373.397.437

Công ty TNHH MTV xây dựng Quý An 342.000.000

Công ty CP TM tổng hợp Việt An 598.306.000

Trả trước cho người bán khác 590.022.942 222.094.000

Cộng **1.963.421.050** **2.535.797.437**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	24.122.395.694	14.981.946.045	157.428.691.739
Lãi trong kỳ năm trước				5.814.304.319	5.814.304.319
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển			(11.060.334.379)		(11.060.334.379)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(441.335.790)	(441.335.790)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi				(402.392.969)	(402.392.969)
Tăng / giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	13.062.061.315	19.952.521.605	151.338.932.920
Tăng vốn trong năm					-
Giảm vốn trong năm					-
Lãi trong kỳ				17.226.897.077	17.226.897.077
Tăng khác					-
Phân phối lợi nhuận				(13.138.255.500)	(13.138.255.500)
Chia cổ tức				(200.000.000)	(200.000.000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(581.430.400)	(581.430.400)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(4.244.875.691)		(4.244.875.691)
Tăng / giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	114.245.700.000	4.078.650.000	8.817.185.624	23.259.732.782	150.401.268.406

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	62.835.100.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	51.410.600.000
Cộng	<u>114.245.700.000</u>	<u>114.245.700.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a/ Ngoại tệ các loại

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- USD	377,28	377,28
- EUR	118,95	118,95

b/ Nợ khó đòi đã xử lý

1.195.310.556	1.195.310.556
---------------	---------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	832.500.039.461	500.297.691.392
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	11.287.172.752	3.644.149.052
Doanh thu khác		15.200.000
Cộng	<u>843.787.212.213</u>	<u>503.957.040.444</u>

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	134.338.283.043	41.961.769.360
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco		844.289.021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	5.563.112.165	-
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	696.274.546.530	414.987.206.797
Cộng	696.274.546.530	414.987.206.797
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.677.022.247	1.936.280.390
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.349.000	
Cộng	1.714.371.247	1.936.280.390
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Lãi tiền vay	118.228.636	
Cộng	118.228.636	-
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	157.090.909	
Các khoản khác	632.309.274	114.000.000
	789.400.183	114.000.000
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Phạt vi phạm hành chính	37.700.061	1.996.161.279
Các khoản khác	3.818.991.459	454.546.396
	3.856.691.520	2.450.707.675
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	36.545.942.708	33.314.845.816
Chi phí nhân viên quản lý	16.351.156.074	13.711.235.646
Tiền thuê đất	3.632.364.335	3.611.960.097
Khấu hao TCSĐ	936.442.667	903.354.548
Các khoản chi phí QLDN khác	15.625.979.632	15.088.295.525
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	81.309.001.163	49.159.214.189
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.970.376.389	20.126.981.904
Chi phí nhân viên	13.767.990.231	12.182.906.346
Chi phí KHTSCĐ	952.221.146	1.090.417.451
Chi phí khuyến mãi	7.423.078.790	7.042.104.953
Các khoản chi phí bán hàng khác	38.195.334.607	8.716.803.535
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	276.740.367.917	179.879.885.836
Chi phí nhân công	63.016.001.651	51.279.272.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.067.137.876	19.102.168.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.593.202.238	29.549.288.855
Chi phí khác bằng tiền	50.636.994.645	21.249.578.087
Cộng	437.053.704.327	301.060.193.392

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.623.460.921	6.095.346.357
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.212.816.634	485.364.610
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.396.707.304	599.364.610
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.183.890.670	114.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	25.836.277.555	6.580.710.967
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.167.255.493	1.316.142.194
Thuế TNDN năm trước	19.934.226	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	5.187.189.719	1.316.142.194

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (không bao gồm VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu Mua hàng hóa	76.267.018.032 272.247.664.981
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	7.175.612.195
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	1.984.376.000
Công ty TNHH MTV TM habeco	Bên liên quan	mua hàng hóa	100.475.573.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày tháng 10 năm 2019

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường